

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 463/TTr-SNN&PTNT ngày 13/12/2024 về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung như sau:

Tổng diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025: **347.195,65 ha**, trong đó:

- | | |
|---|----------------|
| - Diện tích lúa: | 224.216,23 ha. |
| - Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày: | 70.611,91 ha. |
| - Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả: | 324,99 ha. |
| - Diện tích nuôi trồng thủy sản: | 6.556,39 ha. |
| - Diện tích muối: | 104,38 ha. |
| - Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: | 45.381,75 ha. |

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này là căn cứ để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát, kiểm tra phục vụ tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của số liệu diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương trong việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 1: BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)								Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)				
				Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng			Chủ động	Tạo nguồn	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn								Chủ động	Chủ động 1 phần
	Tổng cộng	347.195,65	301.813,90	224.216,23	86.569,11	2.040,30	402,60	93.358,42	799,66	72,50	40.816,33	111,94	45,37	70.611,91	22.796,70	905,39	90,07	36.037,40	891,52	137,21	8.764,49	59,33	282,30	647,50	324,99	216,90	10,00	6,68	83,79	7,62	6.556,39	6.396,26	160,13	104,38	45.381,75	27.691,88	17.689,87
	- Vụ Chiêm xuân	139.670,27	139.670,27	112.306,90	43.738,60	981,34	171,02	46.610,24	292,29	32,57	20.401,56	56,47	22,82	20.537,23	7.193,29	409,66	27,80	9.722,35	352,88	58,06	2.307,86	29,68	111,90	323,75	165,38	96,06	5,00	3,34	59,48	1,50	6.556,39	6.396,26	160,13	104,38			
	- Vụ Mùa	176.851,90	131.470,15	111.909,33	42.830,51	1.058,97	231,58	46.748,18	507,38	39,93	20.414,77	55,47	22,55	19.401,21	6.713,34	356,81	7,65	9.162,65	280,94	60,15	2.354,37	29,65	111,90	323,75	159,61	120,84	5,00	3,34	24,31	6,12					45.381,75	27.691,88	17.689,87
	- Cây vụ Đông	30.673,47	30.673,47											30.673,47	8.890,07	138,92	54,62	17.152,40	257,70	19,00	4.102,26		58,50														
I	Bắc lưu IV	285.674,30	243.035,58	181.717,71	51.372,99	1.952,52	352,60	87.697,40	799,66	72,50	39.312,73	111,94	45,37	54.742,55	13.405,59	610,46	90,07	30.500,32	891,52	137,21	8.118,24	59,33	282,30	647,50	318,59	214,90	10,00	6,68	79,39	7,62	6.152,35	5.992,22	160,13	104,38	42.638,72	25.753,91	16.884,81
	Diện tích bậc 1	220.793,34	178.154,62	135.708,55	48.265,35	1.952,52	352,60	60.030,96	494,30	72,50	24.448,38	91,94		35.901,69	12.339,32	610,46	90,07	18.193,16	780,80	2,09	3.178,95	59,33		647,50	287,65	214,90	10,00	6,68	48,45	7,62	6.152,35	5.992,22	160,13	104,38	42.638,72	25.753,91	16.884,81
	- Vụ Chiêm xuân	84.654,10	84.654,10	68.530,89	24.892,22	937,45	146,02	30.049,89	181,29	32,57	12.245,00	46,47		9.727,02	3.767,34	265,98	27,80	4.113,23	290,89		908,34	29,68		323,75	139,46	96,06	5,00	3,34	33,56	1,50	6.152,35	5.992,22	160,13	104,38			
	- Vụ Mùa	119.011,15	76.372,430	67.177,66	23.373,14	1.015,08	206,58	29.981,07	313,02	39,93	12.203,38	45,47		9.046,59	3.520,80	213,13	7,65	3.762,07	232,21	2,09	955,23	29,65		323,75	148,19	118,84	5,00	3,34	14,89	6,12					42.638,72	25.753,91	16.884,81
	- Cây vụ Đông	17.128,09	17.128,087											17.128,09	5.051,18	131,35	54,62	10.317,86	257,70		1.315,38																
	Diện tích bậc 2	64.880,96	64.880,96	46.009,16	3.107,64			27.666,44	305,36	0,00	14.864,35	20,00	45,37	18.840,86	1.066,27			12.307,16	110,72	135,12	4.939,29		282,30		30,94				30,94								
	- Vụ Chiêm xuân	28.288,70	28.288,70	22.896,44	1.580,14			13.767,72	111,00		7.404,76	10,00	22,82	5.368,54	397,68			3.547,35	61,99	58,06	1.191,56		111,90		23,72				23,72								
	- Vụ Mùa	28.269,44	28.269,44	23.112,73	1.527,51			13.898,72	194,36		7.459,59	10,00	22,55	5.149,49	344,16			3.395,46	48,73	58,06	1.191,18		111,90		7,22				7,22								
	- Cây vụ Đông	8.322,83	8.322,83											8.322,83	324,43			5.364,35		19,00	2.556,55		58,50														
II	Miền núi	61.521,35	58.778,32	42.498,52	35.196,12	87,78	50,00	5.661,02			1.503,60			15.869,36	9.391,11	294,93		5.537,08			646,25			6,40	2,00				4,40		404,04	404,04			2.743,03	1.937,97	805,06
	Diện tích bậc 1	61.213,19	58.470,16	42.305,50	35.142,52	87,78	50,00	5.521,60			1.503,60			15.754,22	9.302,31	294,93		5.510,74			646,25			6,40	2,00				4,40		404,04	404,04			2.743,03	1.937,97	805,06
	- Vụ Chiêm xuân	26.597,80	26.597,80	20.785,06	17.241,45	43,89	25,00	2.722,92			751,80			5.406,50	3.006,27	143,68		2.048,60			207,96			2,20		404,04	404,04										
	- Vụ Mùa	29.437,63	26.694,60	21.520,44	17.901,07	43,89	25,00	2.798,68			751,80			5.169,97	2.826,38	143,68		1.991,95			207,96			4,20	2,00				2,20					2.743,03	1.937,97	805,06	
	- Cây vụ Đông	5.177,75	5.177,75											5.177,75	3.469,66	7,57		1.470,20			230,33																
	Diện tích bậc 2	308,16	308,16	193,02	53,60			139,42						115,14	88,80			26,34																			
	- Vụ Chiêm xuân	129,68	129,68	94,51	24,80			69,71						35,17	22,00			13,17																			
	- Vụ Mùa	133,68	133,68	98,51	28,80			69,71						35,17	22,00			13,17																			
	- Cây vụ Đông	44,80	44,80											44,80	44,80																						

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)							Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)							
																																	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần
				Tổng cộng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng	Chủ động			Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Tổng cộng			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn					
	TỔNG CỘNG	347.195,65	301.813,90	224.216,23	86.569,11	2.040,30	402,60	93.358,42	799,66	72,50	40.816,33	111,94	45,37	70.611,91	22.796,70	905,39	90,07	36.037,40	891,52	137,21	8.764,49	59,33	282,30	647,50	324,99	216,90	10,00	6,68	83,79	7,62	6.556,39	6.396,26	160,13	104,38	45.381,75	27.691,88	17.689,87
I	Các Công ty KTCCTL	262.577,35	217.195,60	163.145,59	56.076,10	1.840,48	402,60	66.681,42	715,42	72,50	37.199,76	111,94	45,37	49.133,90	14.799,16	882,79	90,07	23.830,85	319,30	137,21	8.732,89	59,33	282,30		320,59	216,90	10,00	6,68	79,39	7,62	4.595,52	4.595,52			45.381,75	27.691,88	17.689,87
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	133.719,53	113.100,72	89.641,19	47.026,18	1.757,24	402,60	31.087,04	492,91	61,84	8.813,38			21.317,05	11.167,59	547,41	90,07	7.749,69	129,96	44,21	1.568,79	19,33			320,59	216,90	10,00	6,68	79,39	7,62	1.821,89	1.821,89			20.618,81	14.675,23	5.943,58
	- Vụ Chiêm xuân	53.985,66	53.985,66	45.182,77	24.333,76	838,76	171,02	15.194,56	182,11	27,24	4.435,32			7.762,22	3.822,33	230,67	27,80	3.002,49	68,11	11,56	589,59	9,68			163,18	96,06	5,00	3,34	57,28	1,50	877,49	877,49					
	- Vụ Mùa	73.573,12	52.954,31	44.458,42	22.692,42	918,49	231,58	15.892,47	310,80	34,60	4.378,07			7.394,08	3.631,23	177,82	7,65	2.904,11	56,85	13,65	593,12	9,65			157,41	120,84	5,00	3,34	22,11	6,12	944,40	944,40			20.618,81	14.675,23	5.943,58
	- Cây vụ Đông	6.160,75	6.160,75											6.160,75	3.714,04	138,92	54,62	1.843,09	5,00	19,00	386,08																
a	Bắc khu IV	113.592,12	94.919,17	78.230,71	39.069,45	1.739,18	352,60	29.144,95	492,91	61,84	7.369,78			14.726,94	8.174,46	484,46	90,07	4.861,91	129,96	44,21	922,54	19,33			318,59	214,90	10,00	6,68	79,39	7,62	1.642,93	1.642,93			18.672,95	13.534,43	5.138,52
	Diện tích bậc 1	94.374,23	75.701,28	62.972,29	35.961,81	1.739,18	352,60	17.622,15	245,23	61,84	6.989,48			11.033,03	7.108,19	484,46	90,07	2.373,49	37,44	2,09	917,96	19,33			287,65	214,90	10,00	6,68	48,45	7,62	1.408,31	1.408,31			18.672,95	13.534,43	5.138,52
	- Vụ Chiêm xuân	36.378,44	36.378,44	31.850,14	18.727,23	829,73	146,02	8.516,25	82,1																												

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây được liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)					
				Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực					Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn	Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn							
	- Cây vụ Đông	1.012,03	1.012,03										1.012,03					415,25				596,78																	
b	Miền núi	3.634,75	2.837,58	1.890,32	1.890,32								923,62	714,24	209,38														23,64	23,64			797,17	797,17					
	Diện tích bậc I	3.634,75	2.837,58	1.890,32	1.890,32								923,62	714,24	209,38														23,64	23,64			797,17	797,17					
	- Vụ Chiêm xuân	1.340,41	1.340,41	945,16	945,16								371,61	266,92	104,69														23,64	23,64									
	- Vụ Mùa	2.113,94	1.316,77	945,16	945,16								371,61	266,92	104,69																	797,17	797,17						
	- Cây vụ Đông	180,40	180,40										180,40	180,40																									
	Diện tích bậc 2																																						
	- Vụ Chiêm xuân																																						
	- Vụ Mùa																																						
	- Cây vụ Đông																																						
II	Các huyện, thị xã, thành phố	84.618,30	84.618,30	61.070,64	30.493,01	199,82		26.677,00	84,24		3.616,57		21.478,01	7.997,54	22,60		12.206,55	572,22		31,60			647,50	4,40				4,40	1.960,87	1.800,74	160,13	104,38							
1	Thành phố Thanh Hóa	164,81	164,81										164,81				164,81																						
	Bắc khu IV	164,81	164,81										164,81				164,81																						
	Diện tích bậc I	164,81	164,81										164,81				164,81																						
	- Vụ Chiêm xuân	54,94	54,94										54,94				54,94																						
	- Vụ Mùa	54,94	54,94										54,94				54,94																						
	- Cây vụ Đông	54,94	54,94										54,94				54,94																						
2	Thành phố Sầm Sơn																																						
	Bắc khu IV																																						
	Diện tích bậc I																																						
	- Vụ Chiêm xuân																																						
	- Vụ Mùa																																						
	- Cây vụ Đông																																						
3	Thị xã Bim Sơn	251,60	251,60	138,97	20,70			118,27					107,00	28,60			78,40												5,63	5,63									
	Bắc khu IV	251,60	251,60	138,97	20,70			118,27					107,00	28,60			78,40												5,63	5,63									
	Diện tích bậc I	251,60	251,60	138,97	20,70			118,27					107,00	28,60			78,40												5,63	5,63									
	- Vụ Chiêm xuân	94,46	94,46	67,63	8,50			59,13					21,20				21,20												5,63	5,63									
	- Vụ Mùa	102,54	102,54	71,34	12,20			59,14					31,20	10,00			21,20																						
	- Cây vụ Đông	54,60	54,60										54,60	18,60			36,00																						
4	Huyện Hà Trung	5.936,69	5.936,69	4.887,69	565,57			1.655,12			2.667,01		696,03	298,49			387,54			10,00								352,97	352,97										

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)			
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực					Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn					
	- Vụ Chiêm xuân	3.334,71	3.334,71	2.706,48	309,35			983,67			1.413,46			275,25	133,37			136,88			5,00						352,97	352,97									
	- Vụ Mùa	2.311,85	2.311,85	2.181,21	256,22			671,44			1.253,55			130,65	83,19			42,46			5,00																
	- Cây vụ Đông	290,13	290,13										290,13	81,93			208,20																				
a	Bắc khu IV	5.502,24	5.502,24	4.560,65	565,57			1.328,08			2.667,01			588,62	288,23			290,39			10,00						352,97	352,97									
	Diện tích bậc 1	5.190,64	5.190,64	4.249,05	565,57			1.328,08			2.355,41			588,62	288,23			290,39			10,00						352,97	352,97									
	- Vụ Chiêm xuân	3.012,71	3.012,71	2.387,16	309,35			820,15			1.257,66			272,57	133,37			134,20			5,00						352,97	352,97									
	- Vụ Mùa	1.987,12	1.987,12	1.861,89	256,22			507,92			1.097,75			125,23	83,19			37,04			5,00																
	- Cây vụ Đông	190,82	190,82										190,82	71,67			119,15																				
	Diện tích bậc 2	311,60	311,60	311,60							311,60																										
	- Vụ Chiêm xuân	155,80	155,80	155,80							155,80																										
	- Vụ Mùa	155,80	155,80	155,80							155,80																										
	- Cây vụ Đông																																				
b	Miền núi	434,45	434,45	327,04				327,04					107,41	10,26			97,15																				
	Diện tích bậc 1	434,45	434,45	327,04				327,04					107,41	10,26			97,15																				
	- Vụ Chiêm xuân	166,20	166,20	163,52				163,52					2,68				2,68																				
	- Vụ Mùa	168,94	168,94	163,52				163,52					5,42				5,42																				
	- Cây vụ Đông	99,31	99,31									99,31	10,26				89,05																				
5	Huyện Nga Sơn	690,83	690,83	601,98							601,98																88,85	88,85									
a	Bắc khu IV	690,83	690,83	601,98							601,98																88,85	88,85									
	Diện tích bậc 1	690,83	690,83	601,98							601,98																88,85	88,85									
	- Vụ Chiêm xuân	389,84	389,84	300,99							300,99																88,85	88,85									
	- Vụ Mùa	300,99	300,99	300,99							300,99																										
	- Cây vụ Đông																																				
6	Huyện Hậu Lộc	2.023,58	2.023,58	809,81				809,81					774,14				774,14										335,25	175,12	160,13	104,38							
a	Bắc khu IV	2.023,58	2.023,58	809,81				809,81					774,14				774,14										335,25	175,12	160,13	104,38							
	Diện tích bậc 1	2.023,58	2.023,58	809,81				809,81					774,14				774,14										335,25	175,12	160,13	104,38							
	- Vụ Chiêm xuân	1.027,85	1.027,85	364,70				364,70					223,52				223,52										335,25	175,12	160,13	104,38							
	- Vụ Mùa	590,06	590,06	445,11				445,11					144,95				144,95																				
	- Cây vụ Đông	405,67	405,67									405,67					405,67																				
7	Huyện Hoảng Hóa	899,01	899,01	258,74	106,58			152,16				289,72	59,97				229,75										350,55	350,55									
a	Bắc khu IV	899,01	899,01	258,74	106,58			152,16				289,72	59,97				229,75										350,55	350,55									
	Diện tích bậc 1	899,01	899,01	258,74	106,58			152,16				289,72	59,97				229,75										350,55	350,55									
	- Vụ Chiêm xuân	549,31	549,31	125,02	53,29			71,73				73,74	19,99				53,75										350,55	350,55									

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)									Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây được liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)				
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực					Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn	Tổng cộng
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn						
	<i>Diện tích bậc 1</i>	2.796,62	2.796,62	1.951,55	1.628,02			323,53				830,98	504,98				326,00											14,09	14,09									
	- Vụ Chiêm xuân	1.320,80	1.320,80	957,07	802,39			154,68				349,65	201,17				148,48											14,09	14,09									
	- Vụ Mùa	1.344,37	1.344,37	994,48	825,63			168,85				349,89	201,41				148,48																					
	- Cây vụ Đông	131,45	131,45									131,45	102,41				29,04																					
17	Huyện Cẩm Thủy	8.351,06	8.351,06	5.232,94	2.790,16			2.442,78				3.037,54	1.833,71				1.203,83											80,58	80,58									
	- Vụ Chiêm xuân	3.202,23	3.202,23	2.489,50	1.268,38			1.221,12				632,15	455,68				176,47											80,58	80,58									
	- Vụ Mùa	3.311,43	3.311,43	2.743,44	1.521,78			1.221,66				567,99	392,41				175,58																					
	- Cây vụ Đông	1.837,40	1.837,40									1.837,40	985,62				851,78																					
a	Bắc khu IV	1.185,54	1.185,54	902,54				902,54				267,40					267,40											15,60	15,60									
	<i>Diện tích bậc 1</i>	1.185,54	1.185,54	902,54				902,54				267,40					267,40											15,60	15,60									
	- Vụ Chiêm xuân	494,07	494,07	451,27				451,27				27,20					27,20											15,60	15,60									
	- Vụ Mùa	478,47	478,47	451,27				451,27				27,20					27,20																					
	- Cây vụ Đông	213,00	213,00									213,00					213,00																					
b	Miền núi	7.165,52	7.165,52	4.330,40	2.790,16			1.540,24				2.770,14	1.833,71				936,43											64,98	64,98									
	<i>Diện tích bậc 1</i>	7.165,52	7.165,52	4.330,40	2.790,16			1.540,24				2.770,14	1.833,71				936,43											64,98	64,98									
	- Vụ Chiêm xuân	2.708,16	2.708,16	2.038,23	1.268,38			769,85				604,95	455,68				149,27											64,98	64,98									
	- Vụ Mùa	2.832,96	2.832,96	2.292,17	1.521,78			770,39				540,79	392,41				148,38																					
	- Cây vụ Đông	1.624,40	1.624,40									1.624,40	985,62				638,78																					
18	Huyện Ngọc Lặc	3.047,01	3.047,01	2.849,72	2.819,72			30,00				197,29	181,33				15,96																					
	- Vụ Chiêm xuân	1.419,87	1.419,87	1.327,56	1.312,56			15,00				92,31	84,33				7,98																					
	- Vụ Mùa	1.627,14	1.627,14	1.522,16	1.507,16			15,00				104,98	97,00				7,98																					
	- Cây vụ Đông																																					
a	Bắc khu IV	20,14	20,14	18,92	18,92							1,22	1,22																									
	<i>Diện tích bậc 1</i>	20,14	20,14	18,92	18,92							1,22	1,22																									
	- Vụ Chiêm xuân	10,07	10,07	9,46	9,46							0,61	0,61																									
	- Vụ Mùa	10,07	10,07	9,46	9,46							0,61	0,61																									
	- Cây vụ Đông																																					
b	Miền núi	3.026,87	3.026,87	2.830,80	2.800,80			30,00				196,07	180,11				15,96																					
	<i>Diện tích bậc 1</i>	3.026,87	3.026,87	2.830,80	2.800,80			30,00				196,07	180,11				15,96																					
	- Vụ Chiêm xuân	1.409,80	1.409,80	1.318,10	1.303,10			15,00				91,70	83,72				7,98																					
	- Vụ Mùa	1.617,07	1.617,07	1.512,70	1.497,70			15,00				104,37	96,39				7,98																					
	- Cây vụ Đông																																					
19	Huyện Bá Thước	5.990,77	5.990,77	3.669,37	3.073,75			595,62				2.241,63	1.800,49				441,14											79,77	79,77									

